

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

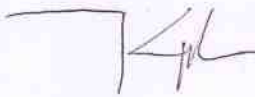
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.324.554.407	506.689.260.461
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.762.026.286	60.205.056.669
1	Tiền	111	V.01	6.762.026.286	13.205.056.669
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	47.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.354.172.873	349.029.814.688
1	Phải thu khách hàng	131		315.228.321.352	314.750.102.371
2	Trả trước cho người bán	132		7.502.257.369	5.225.553.238
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.659.855.323	32.706.235.283
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.036.261.171)	(3.652.076.204)
IV	Hàng tồn kho	140		91.452.116.979	91.203.796.827
1	Hàng tồn kho	141	V.04	93.189.918.335	92.825.867.690
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.737.801.356)	(1.622.070.863)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.756.238.269	6.250.592.277
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		978.544.524	1.342.332.382
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.312.409.569	3.208.208.861
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	591.762.890	388.931.810
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		873.521.286	1.311.119.224
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.447.549.919	221.238.957.839
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		139.483.442.127	146.181.911.235
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106.457.579.867	111.408.242.530
-	Nguyên giá	222		283.138.033.939	278.551.640.466
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.680.454.072)	(167.143.397.936)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.414.257.051	1.519.953.635
-	Nguyên giá	228		3.613.177.152	3.613.177.152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.198.920.101)	(2.093.223.517)



4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31.611.605.209	33.253.715.070
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.299.718.452	69.940.111.851
1	Đầu tư vào công ty con	251		65.294.339.551	65.294.339.551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.380.131.745	15.398.497.149
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.374.752.844)	(10.752.724.849)
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.664.389.340	5.116.934.753
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.664.389.340	5.116.934.753
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672.772.104.326	727.928.218.300
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		125.980.394.578	153.620.921.526
I	Nợ ngắn hạn	310		122.148.984.838	151.087.511.786
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.103.247.640	876.135.746
2	Phải trả người bán	312		84.096.119.974	75.773.024.761
3	Người mua trả tiền trước	313		12.110.347.588	7.059.878.473
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	937.625.710	15.016.721.130
5	Phải trả người lao động	315		3.370.084.605	4.826.838.538
6	Chi phí phải trả	316	V.17	13.765.187.018	42.859.194.866
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.198.703.426	2.544.092.395
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.567.668.877	2.131.625.877
II	Nợ dài hạn	330		3.831.409.740	2.533.409.740
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		2.973.616.000	1.675.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		857.793.740	857.793.740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.791.709.748	574.307.296.774
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	546.791.709.748	574.307.296.774
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			317.338.936
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		85.330.469.603	62.102.469.603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11.562.431.382	9.244.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.035.594.588)	45.708.653.502

11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421		
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	672,772,104,326	727,928,218,300
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ (USD)		154,956.93	29,332.08
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		30.55	15,378.63
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12. tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
(1)		01	VI.25	164,755,727,424	175,579,649,339	359,861,996,626	394,662,203,312	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	02	VI.25	2,617,706,382	2,353,156,170	5,513,906,555	5,281,834,501	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10	VI.27	162,138,021,042	173,226,493,169	354,348,090,071	389,380,368,811	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	VI.27	129,279,493,444	134,629,150,268	281,353,350,201	318,450,231,204	
4	Giá vốn hàng bán	20	VI.26	32,858,527,598	38,597,342,901	72,994,739,870	70,930,137,607	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	VI.26	462,729,029	4,261,760,317	1,489,661,907	9,350,654,534	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	(1,031,082,311)	3,014,295,961	(783,813,021)	6,223,307,819	
7	Chi phí tài chính	23		5,641,707	1,621,753,300	31,740,802	3,516,439,287	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		33,974,507,031	24,635,460,709	64,272,109,516	46,653,992,961	
8	Chi phí bán hàng	25		8,393,873,657	8,842,542,293	18,033,200,753	17,933,382,084	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		(8,016,041,750)	6,366,804,255	(7,037,095,471)	9,470,109,278	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31		580,958,733	431,237,122	1,536,433,437	1,580,274,066	
11	Thu nhập khác	32		339,363,915	330,812,776	441,509,775	378,128,569	
12	Chi phí khác	40		241,594,818	100,424,346	1,094,923,662	1,202,145,497	
13	Lợi nhuận khác	50		(7,774,446,932)	6,467,228,601	(5,942,171,809)	10,672,254,775	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	-	1,142,433,355	433,076,278	2,407,738,434	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52	VI.30	(7,774,446,932)	5,324,795,246	(6,375,248,087)	8,264,516,341	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60						
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu							

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



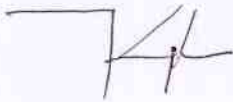
Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(5.942.171.809)	10.672.254.775
2	Điều chỉnh cho các khoản			6.532.821.181	4.792.082.984
-	Khấu hao TSCĐ	02		9.642.752.720	8.193.653.169
-	Các khoản dự phòng	03		(1.878.056.545)	624.445.100
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.263.615.796)	(7.542.454.572)
-	Chi phí lãi vay	06		31.740.802	3.516.439.287
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		590.649.372	15.464.337.759
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.566.338.665)	27.371.079.772
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(364.050.645)	(1.696.256.094)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.420.237.460)	(42.381.283.592)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		816.333.271	(1.749.251.204)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(31.740.802)	(3.561.425.386)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.980.019.218)	(317.219.861)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			853.387.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.891.866.218)	(403.343.635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.847.270.365)	(6.419.975.241)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.722.827.512)	(6.753.832.336)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(150.219.877.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			190.219.877.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.365.404	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.263.615.796	7.477.649.016
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.440.846.312)	40.723.816.680

III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,432,134,564	4,422,928,670
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205,022,670)	(20,625,982,341)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,382,025,600)	(15,438,290,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,154,913,706)	(31,641,343,671)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53,443,030,383)	2,662,497,768
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60,205,056,669	88,976,998,453
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,762,026,286	91,639,496,221

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2012**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế
Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tương đương tiền

30/06/2012	31/12/2011
365.044.056	398.245.016
6.396.982.230	12.806.811.653
-	47.000.000.000
6.762.026.286	60.205.056.669

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
Đầu tư ngắn hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

30/06/2012	31/12/2011
-	-
393.975.000	385.775.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông nộp lợi nhuận	22.956.205.632	22.956.205.632
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	-	257.277.778
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản nộp BHXH, BHYT	-	1.159.898.046
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.597.288.797	847.482.165
Phải thu khác	3.712.385.894	2.099.596.662
	33.659.855.323	32.706.235.283
6. Hàng tồn kho	30/06/2012	31/12/2011
Hàng mua đang đi đường	323.425.736	327.392.367
Nguyên liệu, vật liệu	41.499.051.545	43.698.489.453
Công cụ, dụng cụ	977.237.767	1.080.687.646
Chi phí SX, KD dở dang	2.304.818.553	789.479.156
Thành phẩm	20.611.282.805	21.477.981.692
Hàng hóa	11.562.790.229	9.956.010.673
Hàng gửi đi bán	15.911.311.700	15.495.826.703
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.737.801.356)	(1.622.070.863)
	91.452.116.979	91.203.796.827
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2012	31/12/2011
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	591.762.890	388.931.810
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	591.762.890	388.931.810
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	31/12/2011
Tài sản thiếu chờ xử lý	251.891.166	251.441.314
Tạm ứng	621.630.120	1.059.677.910
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
	873.521.286	1.311.119.224
9- Tài sản cố định	30/06/2012	31/12/2011
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	283.138.033.939	278.551.640.466
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	64.875.560.403	63.206.988.363
+ Máy móc thiết bị	194.124.410.315	193.995.206.615
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	15.248.218.624	15.248.218.624
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	8.706.149.438	5.917.531.705
+ Tài sản khác	183.695.159	183.695.159
b) Hao mòn lũy kế	176.680.454.072	167.143.397.936
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	26.479.480.540	24.727.088.280
+ Máy móc thiết bị	135.887.150.527	129.556.997.584
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.581.705.124	7.831.950.117

+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.674.840.985	4.982.134.103
+ Tài sản khác	57.276.896	45.227.852
c) Giá trị còn lại	106.457.579.867	111.408.242.530
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	38.396.079.863	38.479.900.083
+ Máy móc thiết bị	58.237.259.788	64.438.209.031
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.666.513.500	7.416.268.507
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	3.031.308.453	935.397.602
+ Tài sản khác	126.418.263	138.467.307
- Tài sản cố định vô hình	3.613.177.152	3.613.177.152
a) Nguyên giá	256.080.000	256.080.000
+ Quyền sử dụng đất	3.357.097.152	3.357.097.152
+ Phần mềm máy tính	-	-
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
b) Hao mòn lũy kế	2.198.920.101	2.093.223.517
+ Quyền sử dụng đất	2.198.920.101	2.093.223.517
+ Phần mềm máy tính	-	-
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
c) Giá trị còn lại	1.414.257.051	1.519.953.635
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.158.177.051	1.263.873.635
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2012	31/12/2011
Xây dựng dở dang	31.611.605.209	33.253.715.070
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	29.187.993.342	29.065.929.794
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	-	3.660.129.728
- Dự án SAP	2.250.134.830	527.655.548
- Dự án kẹo Lollipop	2.087.800	-
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	171.389.237	-
- Khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	31.611.605.209	33.253.715.070
11. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2012	31/12/2011
- Đầu tư cổ phiếu	15.380.131.745	15.398.497.149
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư vào công ty con	65.294.339.551	65.294.339.551
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.374.752.844)	(10.752.724.849)
	71.299.718.452	69.940.111.851
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	31/12/2011
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.838.288.140	1.901.452.075
- Phí tư vấn	84.125.006	182.271.670
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.358.171.465	1.020.273.029
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.363.992.047	1.457.965.812
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.812.682	554.972.167
	4.664.389.340	5.116.934.753

	30/06/2012	31/12/2011
13. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2.103.247.640	876.135.746
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
	2.103.247.640	876.135.746
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	695.812.630	10.786.594.575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.835.668.512
- Thuế xuất nhập khẩu	241.813.080	2.394.458.043
- Thuế thu nhập cá nhân		-
	937.625.710	15.016.721.130
15. Chi phí phải trả		
- Chi phí maketing	2.974.574.003	11.291.490.547
- Quỹ lương bổ sung	3.436.094.366	10.494.096.137
- Lương bộ phận bán hàng	2.639.024.090	4.310.510.548
- Hoa hồng, thưởng doanh số	606.611.258	5.502.704.985
- Chi phí vận chuyển	1.796.763.594	5.918.738.344
- Tiền điện, nước	330.779.900	268.385.520
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	150.000.000
- Chi phí thuê mặt bằng, trung bày	1.633.994.122	3.603.890.745
- Chi phí xử lý nước thải	-	741.440.704
- Phí kiểm toán	95.000.000	-
- Chi phí khác	252.345.685	577.937.336
	13.765.187.018	42.859.194.866
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	298.371.936	253.139.329
- Kinh phí công đoàn	528.961.241	519.406.309
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	637.782.640	1.142.570.093
- Cổ tức phải trả	122.974.400	97.623.000
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.610.613.209	531.353.664
	3.198.703.426	2.544.092.395
17. Phải trả dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.973.616.000	1.675.616.000
	2.973.616.000	1.675.616.000
18. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
	-	-

b- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/06/2012	31/12/2011
85.330.469.603	62.102.469.603
11.562.431.382	9.244.431.382
96.892.900.985	71.346.900.985

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Quý 2/2012	Quý 2/2011
164.755.727.424	175.579.649.339
164.755.727.424	175.579.649.339

21- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Quý 2/2012	Quý 2/2011
2.617.706.382	2.353.156.170
2.617.706.382	2.353.156.170

22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Quý 2/2012	Quý 2/2011
162.138.021.042	173.226.493.169
162.138.021.042	173.226.493.169

23- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý 2/2012	Quý 2/2011
129.279.493.444	134.629.150.268
129.279.493.444	134.629.150.268

24- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 2/2012	Quý 2/2011
233.004.663	2.474.469.776
-	-
195.336.400	365.343.020
34.387.966	1.421.947.521
-	-
462.729.029	4.261.760.317

25- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ đầu tư cổ phiếu
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Quý 2/2012	Quý 2/2011
5.641.707	1.621.753.300
-	-
-	379.997.433
-	-
330.872.582	388.100.128
(1.367.596.600)	624.445.100
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2012
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

	(1,031,082,311)	3,014,295,961
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1,142,433,355
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	-	1,142,433,355

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến